# PHỤ LỤC

## TỶ LỆ PHẦN TRĂM (%) PHÂN CHIA CÁC KHOẢN THU GIỮA NGÂN SÁCH CẤP TỈNH VÀ NGÂN SÁCH CẤP XÃ TỪ NĂM NGÂN SÁCH 2026

*(Kèm theo Nghị quyết số: 79/2025/NQ-HĐND ngày 04 tháng 11 năm 2025 của Hội đồng nhân dân tỉnh Lai Châu)*

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ (%) phân chia | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã, phường |
| **1** | **Thu từ doanh nghiệp do Trung ương quản lý** | | |
| a | Thuế tài nguyên | 100 | |
| b | Thuế giá trị gia tăng | 100 | |
| | Trong đó: Thuế GTGT khấu trừ đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản. | | 100 |
| c | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | |
| **2** | **Thu từ doanh nghiệp do địa phương quản lý, Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài, Công ty Cổ phần, Công ty TNHH và chi nhánh các doanh nghiệp tỉnh khác đóng trên địa bàn tỉnh do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu** | | |
| a | Thuế tài nguyên (trừ Thuế tài nguyên nước các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống và thuế tài nguyên được phép khai thác trong quá trình thi công công trình) | 100 | |
| b | Thuế giá trị gia tăng | 100 | |
| | Trong đó: Thuế GTGT khấu trừ đối với các khoản thanh toán khối lượng các công trình, hạng mục công trình xây dựng cơ bản | | 100 |
| c | Thuế thu nhập doanh nghiệp | 100 | |
| d | Thu hoàn vốn (Doanh nghiệp có vốn tham gia của Nhà nước) | 100 | |
| **3** | **Thu từ hoạt động kinh doanh của các tổ chức, doanh nghiệp, Hợp tác xã, Liên hiệp hợp tác xã, doanh nghiệp tỉnh khác kinh doanh trên địa bàn xã, phường do cơ quan cấp xã quản lý thu** | | |
| a | Thuế tài nguyên (Bao gồm cả các công trình thủy điện có công suất thiết kế từ 15 MW trở xuống và thuế tài nguyên được phép khai thác trong quá trình thi công công trình) | | 100 |
| b | Thuế giá trị gia tăng | | 100 |
| c | Thuế thu nhập doanh nghiệp | | 100 |
| **4** | **Thu hoạt động kinh doanh của hộ gia đình, cá nhân** | | |
| a | Thuế tài nguyên | | 100 |
| b | Thuế giá trị gia tăng | | 100 |
| c | Thuế tiêu thụ đặc biệt | | 100 |
| **5** | **Thu tiền cho thuê mặt nước** | | |
| a | Tổ chức, doanh nghiệp | 100 | |
| b | Cá nhân, hộ gia đình | | 100 |

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ (%) phân chia | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã, phường |
| **6** | **Thu tiền cho thuê và tiền bán nhà ở thuộc sở hữu nhà nước** | | |
| a | Tiền cho thuê nhà | | |
| - | Do cơ quan đơn vị tỉnh quản lý | 100 | |
| - | Do cơ quan đơn vị cấp xã quản lý | | 100 |
| b | Tiền bán nhà ở | 100 | |
| **7** | **Thu từ xổ số kiến thiết, kể cả hoạt động xổ số điện toán** | 100 | |
| **8** | **Các khoản thu hồi vốn của ngân sách địa phương đầu tư tại các tổ chức kinh tế, cổ tức được chia bằng tiền, lợi nhuận được chia tại công ty cổ phần, công ty trách nhiệm hữu hạn hai thành viên trở lên có vốn góp của Nhà nước do UBND tỉnh đại diện chủ sở hữu; thu phần lợi nhuận sau thuế còn lại sau khi trích lập các quỹ của doanh nghiệp do Nhà nước nắm giữ 100% vốn điều lệ do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh là cơ quan đại diện chủ sở hữu** | 100 | |
| **9** | **Thu từ quỹ dự trữ tài chính địa phương** | 100 | |
| **10** | **Thu nộp ngân sách nhà nước từ khai thác, xử lý tài sản công theo quy định của pháp luật về quản lý, sử dụng tài sản công** | | |
| a | Cơ quan cấp tỉnh quản lý | 100 | |
| b | Cơ quan cấp xã quản lý | | 100 |
| **11** | **Viện trợ không hoàn lại của tổ chức quốc tế, các tổ chức khác, các cá nhân nước ngoài theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Nộp ngân sách tỉnh | 100 | |
| b | Nộp ngân sách xã, phường | | 100 |
| **12** | **Phí *(trừ phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản)* thu từ các hoạt động dịch vụ do các cơ quan nhà nước thực hiện; Phí thu từ hoạt động dịch vụ công do đơn vị sự nghiệp công lập thực hiện sau khi trừ phần được trích lại để bù đắp chi phí theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Do các đơn vị cấp tỉnh thu | 100 | |
| b | Do các đơn vị cấp xã thu | | 100 |
| **13** | **Các khoản Lệ phí theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Do các đơn vị cấp tỉnh thu | 100 | |
| b | Do các đơn vị cấp xã thu | | 100 |
| **14** | **Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của trung ương cấp phép phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định; Thu tiền cấp quyền khai thác khoáng sản, tài nguyên nước do cơ quan có thẩm quyền của địa phương cấp phép** | 100 | |
| **15** | **Thu từ xử phạt vi phạm hành chính, phạt khác theo quy định của pháp luật do các cơ quan nhà nước địa phương thực hiện** | | |
| a | Thu phạt, tịch thu do cơ quan cấp tỉnh quản lý ra quyết định | 100 | |

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ (%) phân chia | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã, phường |
| b | Thu phạt, tịch thu do Chủ tịch Ủy ban nhân dân xã, phường ra quyết định | | 100 |
| **16** | **Huy động, đóng góp tự nguyện của tổ chức, cá nhân ở trong và ngoài nước (Theo quy định của pháp luật)** | | |
| a | Nộp ngân sách tỉnh | 100 | |
| b | Nộp ngân sách xã, phường | | 100 |
| **17** | **Thu từ tài sản được xác lập quyền sở hữu toàn dân (sau khi trừ đi các chi phí theo quy định của pháp luật)** | | |
| a | Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp tỉnh xử lý | 100 | |
| b | Cơ quan, đơn vị, tổ chức cấp xã xử lý | | 100 |
| **18** | **Thu hoạt động sự nghiệp theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Do cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thu | 100 | |
| b | Do cơ quan, đơn vị cấp xã thu | | 100 |
| **19** | **Thu tiền bảo vệ, phát triển đất trồng lúa** | 100 | |
| **20** | **Thuế thu nhập cá nhân** | | |
| a | Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh | 100 | |
| b | Người lao động tại các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp xã quản lý thu thuế; Cán bộ, công chức, viên chức tại các cơ quan, đơn vị cấp xã | | 100 |
| c | Thu nhập cá nhân từ quà tặng và thừa kế | | 100 |
| d | Thu nhập cá nhân từ chuyển nhượng vốn, đầu tư vốn, chuyển nhượng bất động sản | | |
| - | Do cấp tỉnh quản lý thu | 100 | |
| - | Do cấp xã quản lý thu | | 100 |
| đ | Thuế thu nhập cá nhân do các cơ quan, tổ chức khấu trừ tại nguồn để nộp ngân sách nhà nước | | |
| - | Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu thuế và các cơ quan, đơn vị cấp tỉnh thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước | 100 | |
| - | Do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế do cơ quan cấp xã quản lý thu thuế và do UBND xã, phường thực hiện khấu trừ của người nộp thuế để nộp ngân sách nhà nước | | 100 |
| e | Thuế thu nhập cá nhân của hộ, cá nhân kinh doanh | | 100 |
| f | Thuế thu nhập cá nhân từ các khoản thu nhập khác | | |
| - | Do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu | 100 | |
| - | Do cơ quan cấp xã quản lý thu | | 100 |
| **21** | **Thuế tiêu thụ đặc biệt** | | |
| a | Các tổ chức kinh tế do cơ quan cấp tỉnh quản lý thu | 100 | |

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ (%) phân chia | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã, phường |
| b | Các tổ chức kinh tế do cơ quan cấp xã quản lý thu | | 100 |
| **22** | **Thuế bảo vệ môi trường ngân sách địa phương được hưởng theo quy định** | 100 | |
| **23** | **Thuế thu nhập chuyển quyền sử dụng đất do các doanh nghiệp, tổ chức kinh tế nộp** | 100 | |
| **24** | **Thuế sử dụng đất nông nghiệp** | | 100 |
| **25** | **Thuế sử dụng đất phi nông nghiệp** | | 100 |
| **26** | **Phí bảo vệ môi trường đối với khai thác khoáng sản** | | |
| a | Cơ quan cấp tỉnh quản lý thu | 100 | |
| b | Cơ quan cấp xã quản lý thu | | 100 |
| **27** | **Các khoản phí theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Do các đơn vị cấp tỉnh thu | 100 | |
| b | Do các đơn vị cấp xã thu | | 100 |
| **28** | **Lệ phí trước bạ** | | 100 |
| **29** | **Thu tiền sử dụng đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g, Khoản 2, Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, trừ thu tiền sử dụng đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm h Khoản 1, Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15** | | |
| a | Thu từ quỹ đất tạo ra bởi các dự án đầu tư kết cấu hạ tầng để đấu giá quyền sử dụng đất.Trường hợp dự án sử dụng đất có diện tích trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tiền sử dụng đất phần ngân sách xã, phường được hưởng thực hiện phân chia theo chỉ tiêu diện tích. | | |
| - | Trên địa bàn các phường | 70 | 30 |
| - | Trên địa bàn các xã | 30 | 70 |
| b | Thu từ việc nhà nước giao đất có thu tiền sử dụng đất, cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên địa bàn cấp xã. | 20 | 80 |
| c | Các dự án giao cho nhà đầu tư tự bỏ vốn làm chủ dự án và các dự án đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư có sử dụng đất. Trường hợp dự án sử dụng đất có diện tích trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tiền sử dụng đất phần ngân sách xã, phường được hưởng thực hiện phân chia theo chỉ tiêu diện tích. | | |
| - | Trên địa bàn các phường | 70 | 30 |
| - | Trên địa bàn các xã | 30 | 70 |

| STT | Nội dung các khoản thu | Tỷ lệ (%) phân chia | |
|---|---|---|---|
| | | Ngân sách tỉnh | Ngân sách xã, phường |
| **30** | **Thu tiền thuê đất phần ngân sách địa phương được hưởng theo quy định tại điểm g, Khoản 2, Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15, trừ thu tiền thuê đất gắn với tài sản trên đất do các cơ quan, tổ chức, đơn vị thuộc trung ương quản lý theo quy định tại điểm h khoản 1, Điều 36 Luật Ngân sách nhà nước số 89/2025/QH15. Trường hợp đất thuê có diện tích trên địa bàn từ 02 xã, phường trở lên thì tiền thuê đất thực hiện phân chia theo chỉ tiêu diện tích** | | |
| - | Trên địa bàn các phường | 70 | 30 |
| - | Trên địa bàn các xã | 30 | 70 |
| **31** | **Thu từ quỹ đất công ích và hoa lợi công sản** | | 100 |
| **32** | **Thu chuyển nguồn từ năm trước chuyển sang** | | |
| a | Chuyển nguồn ngân sách cấp tỉnh | 100 | |
| b | Chuyển nguồn ngân sách xã, phường | | 100 |
| **33** | **Thu bổ sung từ ngân sách cấp trên** | | |
| a | Ngân sách Trung ương bổ sung cho ngân sách tỉnh | 100 | |
| b | Ngân sách tỉnh bổ sung cho ngân sách xã, phường | | 100 |
| **34** | **Thu kết dư ngân sách** | | |
| a | Kết dư ngân sách cấp tỉnh | 100 | |
| b | Kết dư ngân sách cấp xã | | 100 |
| **35** | **Thu khác từ đất** | | |
| a | Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công do cấp tỉnh quản lý | 100 | |
| b | Tiền đền bù thiệt hại đất từ quỹ đất công ích do xã, phường quản lý | | 100 |
| **36** | **Các khoản thu khác theo quy định của pháp luật** | | |
| a | Thu khác của ngân sách cấp tỉnh | 100 | |
| b | Thu khác của ngân sách cấp xã | | 100 |